

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 27/2024/DS-PT

Ngày: 12/6/2024

V/v “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Tuấn Vương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Thanh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 66/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”, do có kháng cáo đối với Bản án số 14/2023/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 04/2024/TA ngày 12 tháng 03 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 19/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 28/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 31/2024/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử vụ án số 1225a/2024/TA ngày 15 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1965;

Địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Huy H và luật sư Phạm Quốc B - Văn phòng luật sư Huy H và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số nhà A, đường C, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số nhà A, G, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn N – Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Căn hộ A, tầng A, chung cư T, phường Q, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ A, G, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội.

2. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung như sau:

*** Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bùi Thị T trình bày:**

Bố mẹ bà T là cụ Bùi Xuân K và cụ Mai Thị Ích s được 04 người con chung gồm: ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T. Ông H1, bà V, bà N1 lớn lên đều đã xây dựng gia đình ở nơi khác, chỉ có bà T là con út ở với bố mẹ từ khi sinh ra đến nay trên mảnh đất của bố mẹ. Tài sản của hai cụ tạo lập được gồm: thửa đất số 1647 diện tích 373m² (bản đồ 04 đo đạc năm 1993) hiện nay là thửa đất số 478, bản đồ số 35, diện tích 377,1m² (trong đó đất ONT là 373m², CLN là 4,1m²) và 03 gian nhà đất lợp rạ + bếp + chuồng lợn và 01 cây nhãn tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình. Năm 1987, cụ Í đi trông con cho ông H1 ở Hà Nội. Ngày 06/11/1992, cụ K chết. Năm 1993, bà T xây dựng gia đình với ông L và vợ chồng bà ở nhà đất của cụ K, cụ Í. Quá trình vợ chồng bà T cải tạo, xây dựng nhà cửa như sau: Năm 1999, phá bếp cũ của bố mẹ xây dựng bếp mái ngói (hiện nay vẫn còn); Năm 2002, phá 03 gian nhà đất lợp rạ của bố mẹ xây ngôi nhà 03 gian mái bằng để gia đình bà T sử dụng; Năm 2010, xây dựng công trình phụ. Tháng 9/2010, cụ Í về chung sống cùng gia đình bà T. Năm 2012, vợ chồng bà T ly hôn, ông L chồng bà T về nhà bố mẹ ông L sinh sống, bà T và các con vẫn sống cùng cụ Í. Ngày 08/12/2018, cụ Í chết. Khi cụ K, cụ Í chết đều không để lại di chúc. Sau khi cụ Í chết, ông H1 nhiều lần đánh đuổi bà T và yêu cầu bà N1, bà V ký giấy ủy quyền cho ông H1 sở hữu toàn bộ đất đai mặc dù nhà do vợ chồng bà T xây dựng, bà T chăm sóc bố mẹ từ lúc còn sống đến khi về già. Để đảm bảo cuộc sống của gia đình bà T, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế và Điều 623 Bộ luật dân sự xác định hết thời hiệu thừa kế di sản của cụ Bùi Xuân K, bà T được hưởng thừa kế theo thời hiệu của cụ K là 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm.

2. Chia di sản thừa kế 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm của cụ Í cho 04 người con bằng hiện vật. Tổng diện tích đất bà T được chia là 225m² đất ở và 8m² đất trồng cây lâu năm. Giao cho bà T sở hữu nhà cùng công trình phụ trên diện tích đất là 233m². Phần đất chia cho ông H1, bà N1, bà V có các tài sản là di sản của các cụ và các tài sản khác do bà T tạo lập thì bà T sẽ tự tháo dỡ và bà T không yêu cầu thanh toán giá trị các tài sản trên đất.

Về tiền mai táng phí nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cụ K, cụ Í không có con riêng, không có con nuôi và không để lại khoản nợ nào.

*** Quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Văn H1 trình bày:**

Ông H1 thống nhất như trình bày của bà T về quan hệ huyết thống gia đình, thời điểm cụ K, cụ Í chết và nguồn gốc thửa đất 478 mà cụ K, cụ Í để lại. Năm 1987, cụ Í sống cùng ông H1 ở Hà Nội. Khi chết cụ K, cụ Í đều không để lại di chúc. Cụ K chết để lại tài sản là quyền sử dụng 377m² đất ở, 03 gian nhà đất lợp rạ, 02 gian bếp và chuồng lợn. Sau khi cụ K chết khoảng 01 năm, cuối năm 1993, bà T lấy chồng là ông L (nhà ông L ở thôn Đ xã V cũ). Từ khi bà T lấy ông L cho đến nay gia đình ông không có ai nói giao cho bà T quản lý thửa đất 478 của gia đình ông. Bà T và ông L không có đóng góp gì cho gia đình ông trên thửa đất này. Từ khi cụ K chết cho đến nay, cụ Í và gia đình ông vẫn sử dụng thường xuyên, liên tục, trồng cây, tôn tạo xây dựng nhà cửa để sử dụng cho mục đích thờ cúng tổ tiên. Năm 2010, cụ Í về sinh sống tại thửa đất 478 nhưng nhà đã bị gia đình bà T chiếm giữ. Cụ Í chết để lại tài sản là quyền sử dụng 377m² đất ở và 01 cây nhãn. Các tài sản trên đất gồm có 01 nhà mái bằng 03 gian xây dựng năm 2002, 02 gian bếp mái ngói xây dựng năm 1994, 01 bể nước xây dựng năm 2003, công trình phụ (nhà vệ sinh) xây dựng năm 2008 hết 14.500.000 đồng, nhà mái Broximãng giáp nhà ngói đều là tài sản của ông H1. Nhà mái Broximãng ngoài vườn do vợ chồng bà T xây dựng. Ông H1 đề nghị Tòa án chia đất của cụ K, cụ Í cho 04 người con, chia chung cùng một thửa đất cho ông H1, bà N1, bà V phần đất có nhà và công trình phụ. Trên đất ông H1 và các bà được chia có tài sản của bà T thì bà T tự tháo dỡ, phần đất bà T được chia có tài sản nào thì bà T sử dụng tài sản đó.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N1 và bà Bùi Thị V trình bày:**

Bà Bùi Thị N1 và bà Bùi Thị V thống nhất với lời trình bày của ông H1 và nhường phần hưởng thừa kế theo pháp luật của mình cho ông H1.

*** Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện:**

Theo bản đồ 04 đo đạc năm 1993 thì đất đứng tên cụ Bùi Xuân K có số thửa 1647 diện tích là 373m². Theo bản đồ V1 đo đạc năm 2010 thì đất đứng tên cụ Mai Thị Ít có số thửa 478, tờ bản đồ số 35, diện tích 377,1m² (trong đó có 373m² đất ở và 4,1m² đất trồng cây lâu năm). Hiện tại bà T cùng các con đang sinh sống trên đất của cụ K, cụ Ít.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 02/8/2023 tại thửa đất số 478 tờ bản đồ số 35; địa chỉ thôn Q, xã T huyện K tỉnh Thái Bình ghi nhận:

Hiện trạng thửa đất số 478 tờ bản đồ số 35 có diện tích 372,9m² đất.

Tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà mái bằng 03 gian một tầng xây dựng năm 2002 có diện tích 53,1m²; nhà mái ngói có diện tích 26,3m²; sân bê tông có diện tích 109,6m²; tường bao dài 27,33m, cao 1,5m; nhà mái Broximăng giáp nhà ngói có diện tích 16,8m²; nhà mái Broximăng ngoài vườn có diện tích 14,4m²; mái tôn có diện tích 13,4m²; công trình phụ có diện tích 5,4m²; bể nước thể tích 4,6m³; 02 trụ cổng thể tích 1m³; cánh cổng có diện tích 4m²; 01 cây nhãn cao 5m, đường kính 30cm, 01 cây roi cao 3m đường kính 15cm; 01 cây hồng xiêm cao 3m đường kính 10cm; 01 cây bưởi, 01 cây đu đủ, 01 mít, 02 cây sưa.

Nhà mái bằng một tầng xây dựng năm 2002 diện tích 53,1m² có giá 36.904.500 đồng.

Nhà mái ngói diện tích 26,3m² có giá 6.701.240 đồng.

Sân bê tông diện tích 109,6m² có giá 2.553.680 đồng.

Nhà mái Broximăng giáp nhà ngói diện tích 16,8m² có giá 3.059.280 đồng; Nhà mái Broximăng ngoài vườn có diện tích 14,4m² có giá 2.622.240 đồng.

Mái tôn diện tích 13,4m² có giá 1.857.240 đồng.

Công trình phụ diện tích 5,4m² có giá 4.493.880 đồng.

Tường bao + bể nước + 02 trụ cổng + 02 cánh cổng: không còn giá trị.

01 cây nhãn giá trị 1.200.000 đồng, 01 cây roi giá trị 400.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá 600.000đồng; 01 cây đu đủ có giá 145.000đồng; 01 cây bưởi giá 600.000 đồng; 01 cây mít giá 700.000đồng; 02 cây sưa có giá 724.000 đồng.

Đất ở: 360m² x 300.000 đồng/m² x 1,5 x 1,1 = 178.200.000 đồng;

Đất trồng cây lâu năm: 12,9m² x 45.000đồng/m² = 580.500 đồng.

Tổng giá trị tài sản: 224.547.880 đồng.

Bản án số 14/2023/DS-ST ngày 20/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 357, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với ông Bùi Văn H1.

2. Xác nhận thửa đất số 478, tờ bản đồ số 35 đo đạc năm 2010 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình diện tích 372,9m² trị giá 178.200.000 đồng là tài sản chung của cụ Bùi Xuân K và cụ Mai Thị Ích .

3. Xác nhận di sản của cụ Bùi Xuân K là ½ thửa đất số 478 có diện tích là 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm trị giá 89.100.000 đồng đã hết thời hiệu khởi kiện do cụ Mai Thị Í1 và bà Bùi Thị T cùng quản lý di sản đến năm 2018, từ năm 2018 đến nay bà T là người thừa kế đang trực tiếp quản lý di sản.

Công nhận bà Bùi Thị T được quyền sử dụng 2/3 di sản hết thời hiệu khởi kiện của cụ Bùi Xuân K là 120m² đất ở và 4,3m² đất trồng cây lâu năm và cụ Mai Thị Í1 được quyền sử dụng 1/3 di sản hết thời hiệu của cụ Bùi Xuân K là 60m² đất ở và 2,15m² đất trồng cây lâu năm.

4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Mai Thị Í1 là 240m² đất ở và 8,6m² đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 478 có giá trị là 119.187.000 đồng.

Xác nhận người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ Mai Thị Í1 là ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T.

5. Chia hiện vật:

5.1. Chia cho bà Bùi Thị T được sử dụng diện tích là 180m² đất ở và 6,9m² đất trồng cây lâu năm được giới hạn bởi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18 theo Sơ đồ giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản ban hành kèm theo bản án.

5.2. Chia cho ông Bùi Văn H1 được sử dụng diện tích đất là 180m² đất ở và 6m² đất trồng cây lâu năm được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 18, 17, 15, 16 theo Sơ đồ giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản ban hành kèm theo bản án.

6. Bà Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng 03 gian nhà mái bằng, bể nước cùng công trình phụ trên đất được chia là di sản của cụ Í1 và các tài sản khác

gồm: 02 gian nhà ngói, 01 nhà mái Broximãng giáp nhà ngói, mái tôn và 80,7m² sân. Bà T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản của 03 gian nhà mái bằng, bể nước và công trình phụ cho ông H1 10.000.000 đồng; bà V, bà N1 mỗi người là 5.000.000 đồng.

7. Ông Bùi Văn H1 được sở hữu, sử dụng tường bao (tường xây cao 1,5m dài 6,19m + tường xây cao 1,5m dài 15,51m + tường xây cao 1,75m dài 5,63m) + 01 trụ cổng + 28,9 m² sân bê tông + 01 cây nhãn + 01 cây mít + 01 cây roi + 01 cây hồng xiêm + 01 cây đu đủ + 01 cây bưởi + 02 cây sưa, ông H1 không phải thanh toán giá trị các tài sản trên.

8. Buộc bà T phải tháo dỡ 14,4m² nhà mái mái B1 và 02 cánh cổng để giao đất cho ông H1.

Ngoài ra, phần quyết định của bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo...

Ngày 30/11/2023, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 04/12/2023, bà Bùi Thị T kháng cáo và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà T được nhận toàn bộ di sản của cụ K, di sản của cụ Í1 là 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm được chia đều cho bốn người con.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng mục III Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông H1, bà N1, bà V; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm đã nhận thức và áp dụng quy định pháp luật về người quản lý di sản không đúng và đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gửi trong thời hạn kháng cáo luật định quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, bà Bùi Thị T có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo. Xét thấy đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N1, ông Bùi Văn H1 yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm về việc bà Bùi Thị T được quyền sử dụng 2/3 di sản hết thời hiệu khởi kiện của cụ Bùi Xuân K để lại:

[2.1] Về thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản có địa chỉ tại xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp chia thừa kế tài sản là đúng quy định tại các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Tại giấy trích lục khai tử thể hiện cụ Bùi Xuân K chết ngày 06/11/1992, cụ Mai Thị Í1 chết ngày 08/12/2018. Ngày 19/4/2023, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ Í1 vẫn còn, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ K đã hết. Nguyên đơn đề nghị Tòa án áp dụng Điều 36 Pháp lệnh thừa kế và Điều 623 Bộ luật dân sự xác định hết thời hiệu thừa kế di sản của cụ Bùi Xuân K. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự để áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu của một bên là phù hợp.

[2.3] Về hàng thừa kế: Lời khai của các đương sự đều thống nhất: Cụ K và cụ Í1 có 04 người con chung gồm: ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm cụ Í1 và 04 người con; hàng thừa kế thứ nhất của cụ Í1 gồm 04 người con. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Bà N1 và bà V nhường suất nhận thừa kế theo pháp luật của mình cho ông H1, đây là sự tự nguyện của các đương sự nên cần chấp nhận.

[2.4] Về di sản thừa kế: Di sản thừa kế cụ K và cụ Í1 để lại gồm: thửa đất số 1647 có diện tích 373m² (bản đồ 04) nay là thửa đất số 478 tờ bản đồ số 35 có

diện tích 377,1m² và 01 cây nhãn. Theo bản đồ 04 và sổ mục kê bản đồ 04 đặc năm 1993 thì cụ K đứng tên thửa đất số 1647 có diện tích 373m² thổ cư. Theo bản đồ V1 đo đạc năm 2010 thì đất đứng tên cụ Í1 có số thửa 478 tờ bản đồ số 35 có diện tích 377,1m² (trong đó có 373m² đất ở và 4,1m² đất trồng cây lâu năm). Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2023 thì diện tích đất thực tế là 372,9m², có mốc giới cố định với các diện tích đất liền kề. Xác minh tại UBND xã T, quá trình sử dụng đất không chuyển đổi mục đích sử dụng đất, không có tranh chấp, không lấn chiếm do đó diện tích đất giảm đi là do sai số trong quá trình đo đạc. Như vậy tài sản chung của cụ K và cụ Í1 là 372,9m² đất theo hiện trạng sử dụng hiện nay. Theo quy định của UBND tỉnh T về định mức đất ở của hộ gia đình thì trong 372,9m² đất có 360m² đất ở và 12,9m² đất trồng cây lâu năm. Đây là tài sản chung của cụ K, cụ Í1, do đó, di sản mỗi cụ để lại là 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm.

[2.5] Đối với di sản thừa kế của cụ K: Các đương sự đều trình bày: Ông H1, bà V, bà N1 đi công tác và sinh sống ở nơi khác. Bà T ở nhà cùng cụ K, cụ Í1. Cụ Í1 sinh sống cùng gia đình ông H1 ở Hà Nội từ năm 1987 đến năm 2010 mới về sinh sống cùng gia đình bà T trên đất của hai cụ. Năm 1993, bà T xây dựng gia đình cùng ông L và gia đình vợ chồng bà T sinh sống trên đất của cụ K, cụ Í1 từ năm 1995. Năm 2005, bà N1 đi lấy chồng. Năm 2012, vợ chồng bà T ly hôn, ông L về sinh sống cùng gia đình ông L, bà T cùng các con vẫn chung sống trên đất cụ K, cụ Í1 từ đó đến nay. Năm 2018, cụ Í1 chết. Lời trình bày của các đương sự trùng khớp với nội dung Tòa án xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K.

[2.6] Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bà T không phải là người quản lý di sản của cụ K, cụ Í1 bởi căn cứ vào Điều 33 Pháp lệnh Thừa kế và Điều 616 Bộ luật dân sự thì người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thỏa thuận cử ra. Cụ K, cụ Í1 khi chết không để lại di chúc và anh em trong gia đình cũng không có văn bản ủy quyền hay cử bà T là người trông nom, quản lý di sản hai cụ để lại. Bà T đã đi lấy chồng và ở nhà chồng từ năm 1993, không có đóng góp gì để xây nhà năm 2002 như bà T trình bày. Đến khi vợ chồng bà T ly hôn, bà T về chung sống với cụ Í1. Do đó, bà T không phải là người thừa kế đang quản lý di sản và không được hưởng di sản khi hết thời hiệu chia thừa kế. Xét thấy, Điều 616 Bộ luật dân sự dự liệu trường hợp di sản chưa có người quản lý di sản thì người để lại di sản chỉ định người quản lý trong di chúc hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử ra người tạm thời quản lý di sản. Đối với trường hợp, người thừa kế đã quản lý di sản từ thời điểm người để lại di sản chết (thời điểm mở

thừa kế) thì họ là người thừa kế đang quản lý di sản theo Điều 623 Bộ luật dân sự. Trong vụ án này, sau khi cụ K chết, bà T cùng cụ Í1 sinh sống trên thửa đất của hai cụ để lại từ năm 1992 cho đến nay. Cụ Í1 có thời gian sinh sống tại Hà Nội cùng gia đình ông H1 và về ở quê từ năm 2010 đến khi chết. Việc bà T quản lý và sử dụng di sản là liên tục, trong một thời gian dài, không xảy ra tranh chấp giữa các đồng thừa kế cho đến khi bà T làm đơn khởi kiện chia thừa kế tại Tòa án. Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự và Điều 2 Mục III Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 25/7/2016 của Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn như sau: “Người thừa kế đang quản lý di sản phải được hiểu là người thừa kế đang chiếm hữu và sử dụng di sản hợp pháp theo quy định của BLDS. Nếu có nhiều người thừa kế cùng nhau chiếm hữu và sử dụng di sản thì di sản thuộc sở hữu chung của họ. Nếu mỗi người thừa kế quản lý di sản một giai đoạn khác nhau thì Tòa án phải áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 623 BLDS năm 2015 để công nhận quyền sở hữu cho người thừa kế đang quản lý di sản; quyền và nghĩa vụ của người quản lý di sản trước đó được xem xét, đánh giá trong từng vụ việc cụ thể theo quy định của pháp luật.” Từ quy định trên xác định cụ Í1 và bà T là người quản lý di sản hợp pháp của cụ K, đều đóng góp công sức quản lý, tôn tạo di sản của cụ K trong đó bà T có thời gian quản lý di sản của cụ K nhiều hơn cụ Í1 do cụ Í1 có khoảng thời gian sinh sống cùng ông H1 tại Hà Nội và sức khỏe đã già yếu nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T được hưởng 120m² đất ở và 4,3 m² đất trồng cây lâu năm; cụ Í1 được hưởng 60m² đất ở và 2,15 m² đất trồng cây lâu năm là phù hợp.

[2.7] Đối với di sản thừa kế của cụ Í1: Di sản của cụ Í1 để lại là 60m² đất ở và 2,15 m² đất trồng cây lâu năm (hưởng di sản thừa kế của cụ K) và 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm, tổng là 240m² đất ở và 8,6 m² đất trồng cây lâu năm. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản trên làm 04 suất trong đó bà T được hưởng 01 suất là 60 m² đất ở và 2,15 m² đất trồng cây lâu năm; ông H1 được hưởng 03 suất là 180 m² đất ở và 6,45 m² đất trồng cây lâu năm là phù hợp.

Đối với các tài sản trên đất gồm: 01 cây nhãn; 03 gian nhà mái bằng; bể nước và công trình phụ (nhà vệ sinh) bà T, ông H1 đều cho rằng đây là tài sản riêng của mình. Tại Biên bản xác minh ngày 18/7/2023, chị Bùi Thị H2 khai chị không nhớ cụ thể năm bà T xây nhà mái bằng, công trình phụ nhưng bà T là người thanh toán tiền nguyên vật liệu xây dựng cho chị. Tại giấy biên nhận ngày 09/5/2002, ngày 02/7/2002 và ngày 05/9/2002 có nội dung vợ chồng ông H1 đã đưa cho vợ chồng bà T 03 lần tổng số tiền là 21 triệu đồng để làm nhà cho cụ Í1, có chữ ký của ông L, bà T. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông H1 giao nộp cho

Tòa án Giấy xác nhận của ông Vũ Song H3 về việc bà N1 là người thanh toán cho ông H3 tiền đóng cánh cửa của tất cả công trình xây dựng trên đất của cụ Í1; Giấy xác nhận của ông Lê Chí M về việc bà N1 nhờ ông xây bể nước và sân, bà T là người thanh toán tiền nhân công cho ông N1... Ông H1, bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ về việc ông, bà bỏ toàn bộ tiền để xây dựng các công trình trên. Tại thời điểm xây dựng, cụ Í1 còn sống và trong các đơn kháng cáo, ông H1 đều khai làm nhà cho cụ Í1 ở. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định vợ chồng bà T, ông H1, bà N1 đều đóng góp công sức và tiền xây dựng các công trình cho cụ Í1 để cụ Í1 sử dụng và là tài sản của cụ Í1 là phù hợp. Do đó, ông H1 cho rằng tất cả công trình xây dựng trên đất của hai cụ đều do ông H1 bỏ toàn bộ chi phí và là tài sản thuộc quyền sở hữu của ông H1 là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với các tài sản khác gồm nhà ngói, nhà mái bằng Proximang giáp nhà ngói, nhà P ngoài vườn, mái tôn, tường bao, sân bê tông, trụ cổng, cánh cổng... bà T cung cấp được tài liệu chứng cứ là xác nhận của những người trực tiếp xây dựng các công trình này nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của vợ chồng bà T là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H1, bà N1, bà V đều có nơi ở ổn định ở nơi khác, bà T không có chỗ ở nào khác và có đóng góp nhiều vào việc tôn tạo, quản lý tài sản nên cần chia cho bà T diện tích đất có nhà và công trình phụ, bể nước, 02 gian nhà ngói, 01 nhà mái bằng Proximang giáp nhà ngói, mái tôn và một phần sân là phù hợp.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm, ông H1 giao nộp tài liệu chứng cứ là đơn xác nhận sự thật về việc bà T thuộc hộ nghèo không có đóng góp, tôn tạo gì vào di sản của cụ K và cụ Í1, bà T có hành vi ngược đãi bố mẹ và bà T không ở cùng cụ Í1 năm 1996. Xét thấy, vợ chồng bà T có đóng góp công sức trông nom, cải tạo, quản lý di sản của hai cụ qua nhiều năm được thể hiện qua lời khai của những người trực tiếp xây dựng các công trình, của UBND xã T. Do đó, bà T không đóng góp bằng tiền thì công sức trông nom của bà T vẫn cần được ghi nhận. Qua xác minh tại chính quyền địa phương, bà T cùng chồng con chuyển về sinh sống cùng cụ Í1 năm 1995 và không thấy anh em trong gia đình có mâu thuẫn gì. Ông H1, bà V, bà N1 đều trình bày bà T có hành vi ngược đãi cụ K nhưng cụ K, cụ Í1 đều không có đơn trình báo yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp cũng như không có văn bản truất quyền hưởng di sản thừa kế của bà T. Bà T cũng không thuộc trường hợp người không được quyền hưởng di sản quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự. Do đó, lời trình bày của ông H1 là không có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N1 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Ông H1, bà N1, bà V là người cao tuổi, có đơn xin được miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Do bà T rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên bà T phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ - UBTWQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

I. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị T.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị N1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 20/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình như sau:

- Căn cứ vào các Điều 357, 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự.

- Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T đối với ông Bùi Văn H1.

2. Xác nhận thừa đất số 478, tờ bản đồ số 35 đo đạc năm 2010 tại thôn Q, xã T, huyện K, tỉnh Thái Bình diện tích 372,9m² trị giá 178.200.000 đồng là tài sản chung của cụ Bùi Xuân K và cụ Mai Thị Ích .

3. Xác nhận di sản của cụ Bùi Xuân K là ½ thừa đất số 478 có diện tích là 180m² đất ở và 6,45m² đất trồng cây lâu năm trị giá 89.100.000 đồng đã hết thời hiệu khởi kiện do cụ Mai Thị Í1 và bà Bùi Thị T cùng quản lý di sản đến năm 2018, từ năm 2018 đến nay bà T là người thừa kế đang trực tiếp quản lý di sản.

Công nhận bà Bùi Thị T được quyền sử dụng 2/3 di sản hết thời hiệu khởi kiện của cụ Bùi Xuân K là 120m² đất ở và 4,3m² đất trồng cây lâu năm và cụ

Mai Thị Íl được quyền sử dụng 1/3 di sản hết thời hiệu của cụ Bùi Xuân K là 60m² đất ở và 2,15m² đất trồng cây lâu năm.

4. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Mai Thị Íl là 240m² đất ở và 8,6m² đất trồng cây lâu năm của thửa đất số 478 có giá trị là 119.187.000 đồng.

Xác nhận người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ Mai Thị Íl là ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V và bà Bùi Thị T.

5. Chia hiện vật:

5.1. Chia cho bà Bùi Thị T được sử dụng diện tích là 180m² đất ở và 6,9m² đất trồng cây lâu năm được giới hạn bởi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18 theo Sơ đồ giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản ban hành kèm theo bản án.

5.2. Chia cho ông Bùi Văn H1 được sử dụng diện tích đất là 180m² đất ở và 6m² đất trồng cây lâu năm được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 18, 17, 15, 16 theo Sơ đồ giải quyết tranh chấp thừa kế tài sản ban hành kèm theo bản án.

6. Bà Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng 03 gian nhà mái bằng, bể nước cùng công trình phụ trên đất được chia là di sản của cụ Íl và các tài sản khác gồm: 02 gian nhà ngói, 01 nhà mái Broximãng giáp nhà ngói, mái tôn và 80,7m² sân. Bà T phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản của 03 gian nhà mái bằng, bể nước và công trình phụ cho ông H1 10.000.000 đồng; bà V, bà N1 mỗi người là 5.000.000 đồng.

7. Ông Bùi Văn H1 được sở hữu, sử dụng tường bao (tường xây cao 1,5m dài 6,19m + tường xây cao 1,5m dài 15,51m + tường xây cao 1,75m dài 5,63m) + 01 trụ cổng + 28,9 m² sân bê tông + 01 cây nhãn + 01 cây mít + 01 cây roi + 01 cây hồng xiêm + 01 cây đu đủ + 01 cây bưởi + 02 cây sưa, ông H1 không phải thanh toán giá trị các tài sản trên.

8. Buộc bà T phải tháo dỡ 14,4m² nhà mái B1 và 02 cánh cổng để giao đất cho ông H1.

9. Án phí:

Ông H1, bà N1, bà V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo kỹ phần được chia và án phí thanh toán tài sản là 5.470.525 đồng. Đối trừ số tiền 3.000.000 đồng bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0001897 ngày 18/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, bà T còn phải nộp 2.470.525 đồng.

10. Buộc ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V mỗi người phải hoàn trả cho bà Bùi Thị T số tiền 1.100.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

II. Về án phí phúc thẩm: Ông Bùi Văn H1, bà Bùi Thị N1, bà Bùi Thị V được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bùi Thị T phải nộp 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 150.000 đồng bà T đã nộp tại biên lai số 0002037 ngày 05/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình sang thành án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại bà T 150.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm còn lại.

III. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THA huyện Kiến Xương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Chu Tuấn Vương

